

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PGN)

CTCP Phụ Gia Nhựa

Ngày	14,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	55.2%	106.9	136.5

DT thuần	2024
221	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00	2.9%

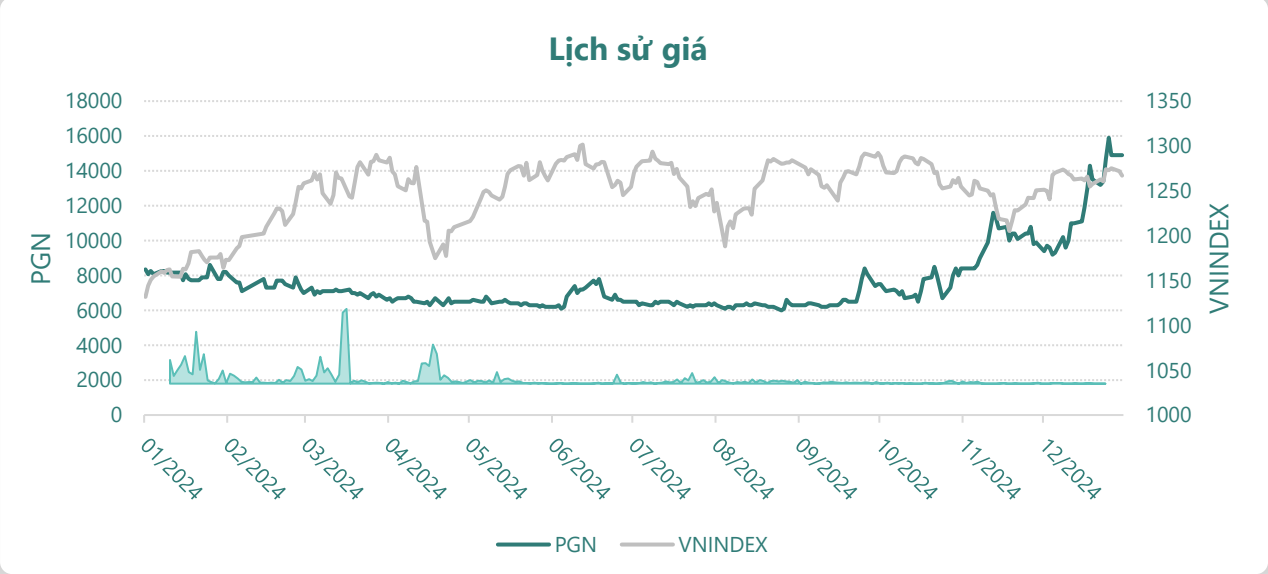
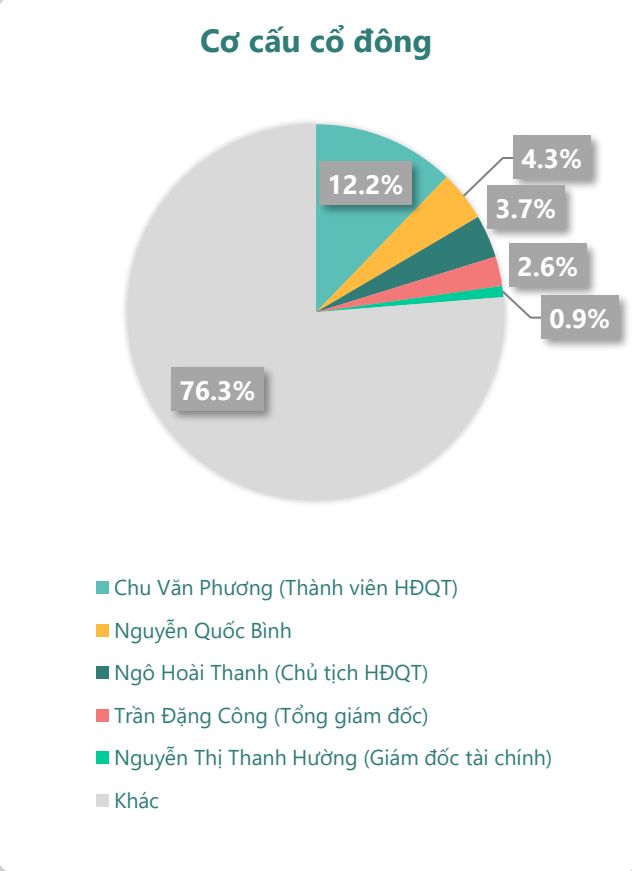
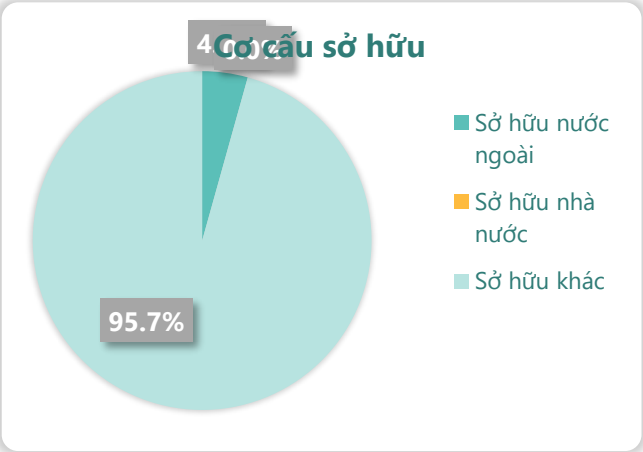
LN thuần	2024
2.30	tỷ VNĐ
YoY: ▼4.60	-66.6%

LN sau thuế	2024
0.76	tỷ VNĐ
YoY: ▼4.46	-85.5%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
3.5%	
YoY: +/-▼ 2.5%	

ROE	2024
0.7%	
YoY: +/-▼ 4.3%	

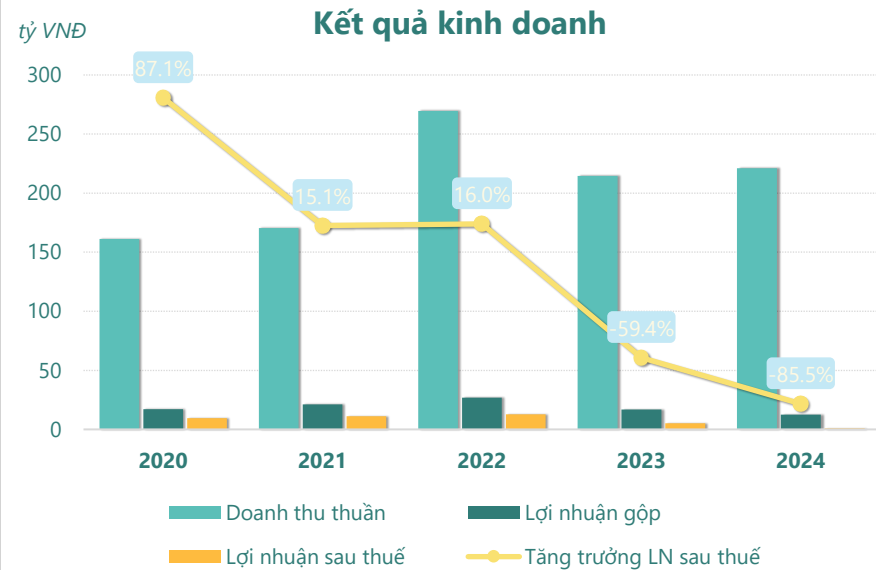
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 15,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	141
Số lượng CPLH (CP)	9,464,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180,900
Sở hữu nước ngoài	4.3%
Beta	0.78
EPS	80
P/E	186.7



Kết quả kinh doanh **PGN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **221.0** tỷ đồng **tăng 2.94%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 85.5%** chỉ còn **0.76** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.70%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

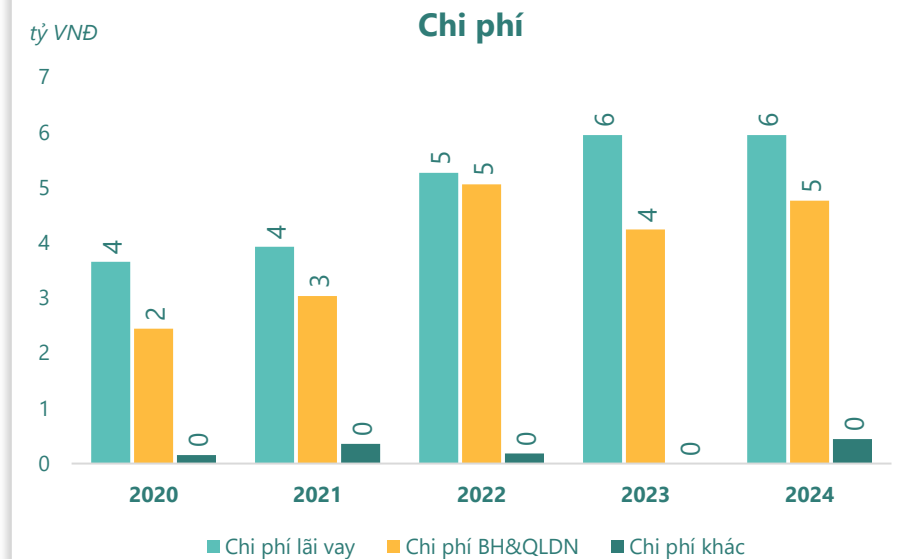
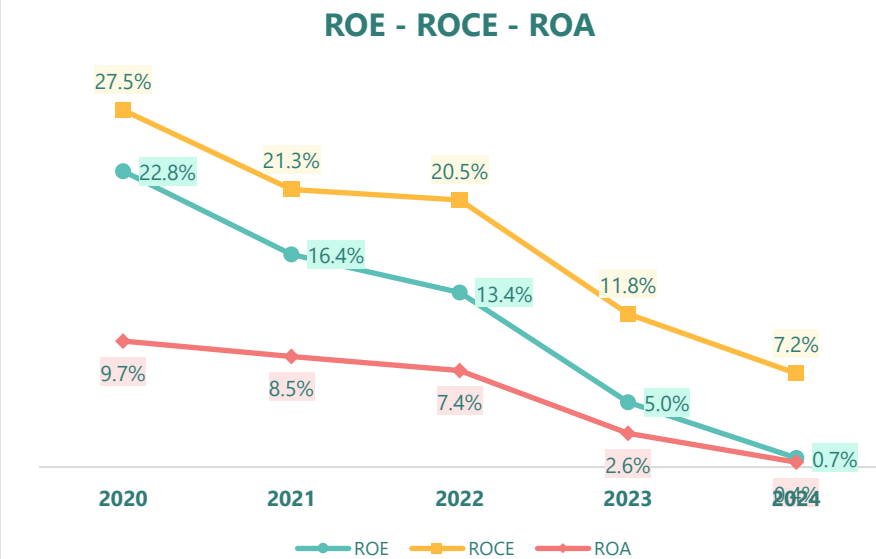
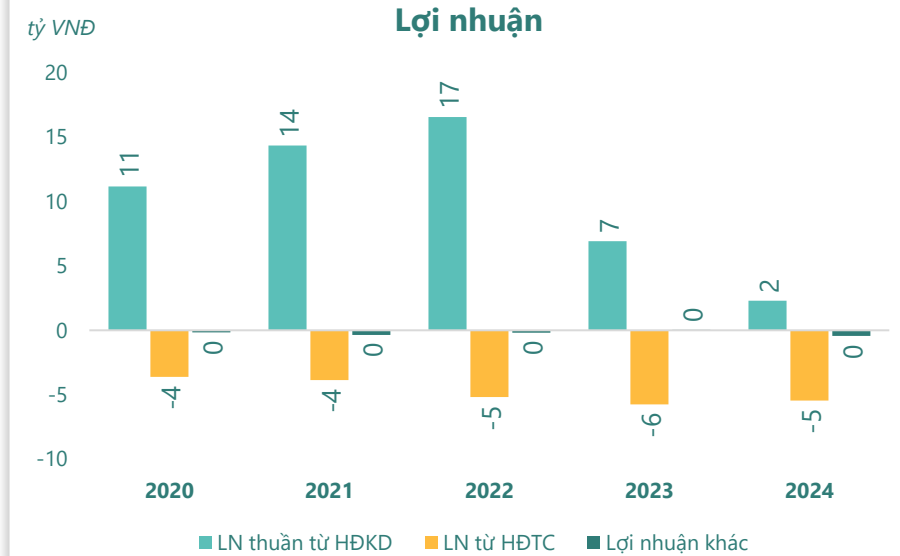
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PGN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.30** tỷ đồng, **giảm đi 4.59** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.25 tỷ đồng) là 7.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

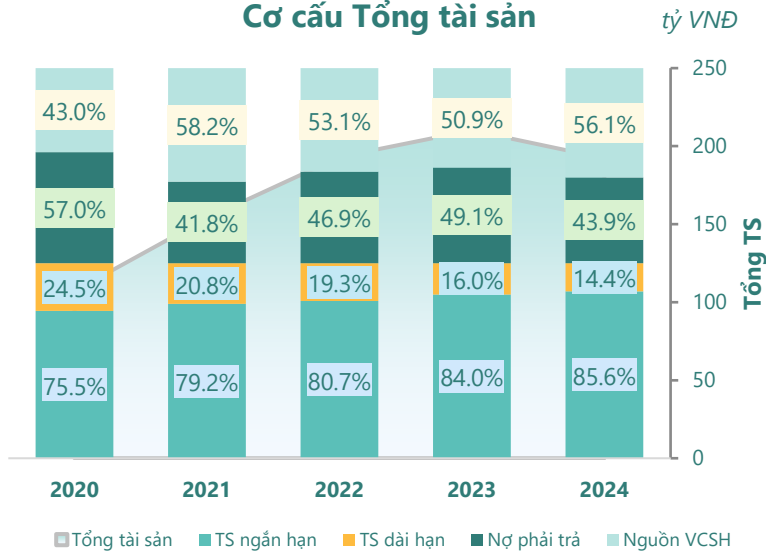
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.95** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **4.76** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.44** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PGN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.70%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

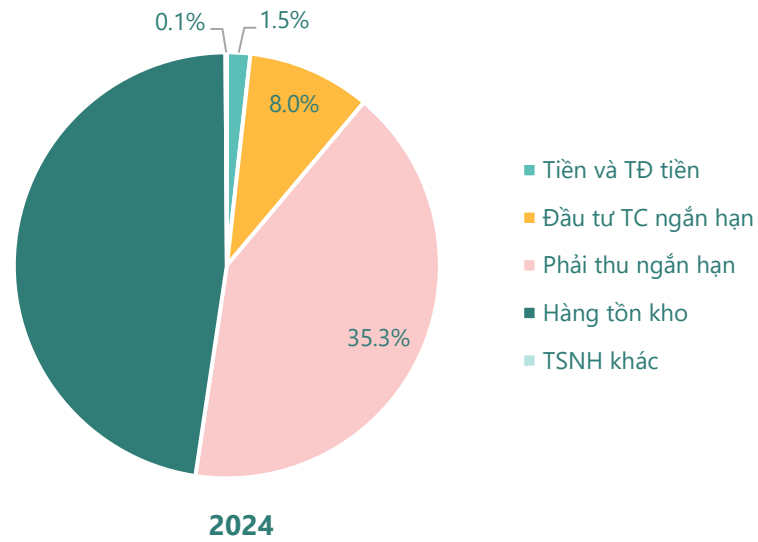
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PGN** năm 2024 đạt **192.2** tỷ đồng, giảm **8.52%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

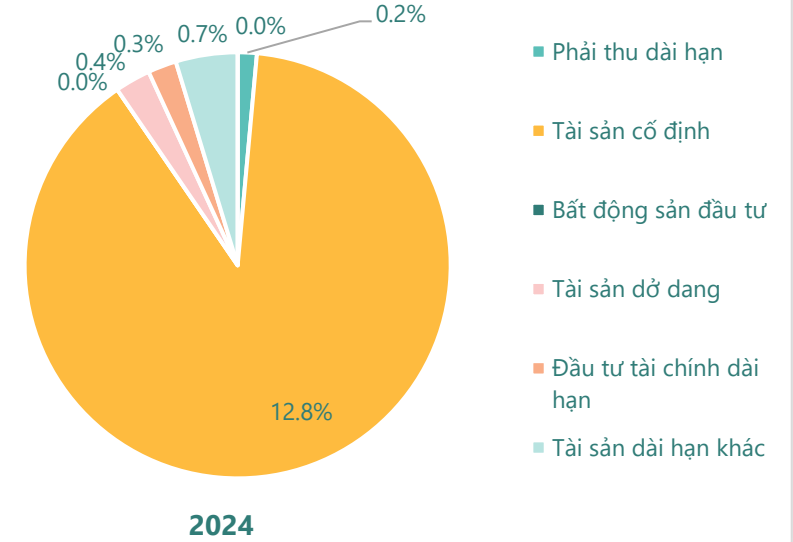
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của PGN năm 2024 giảm **6.75%** so với năm trước, đạt **164.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 35.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

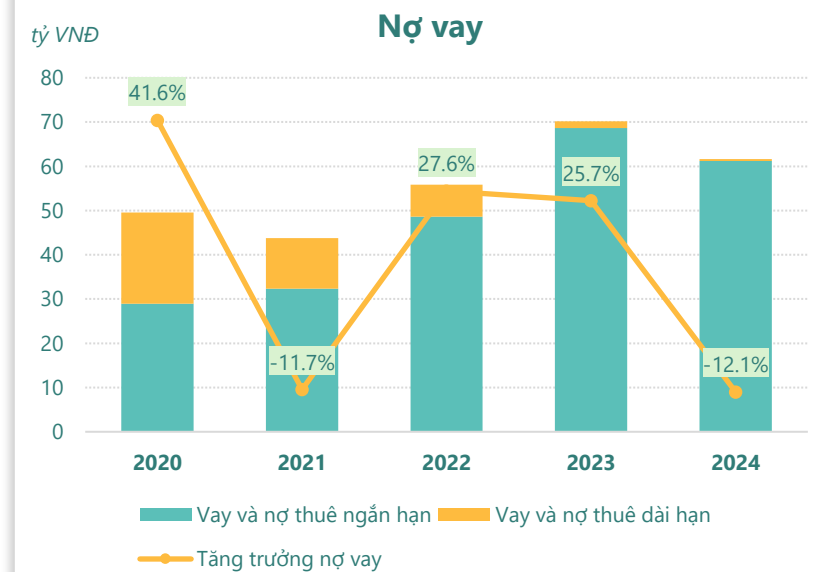
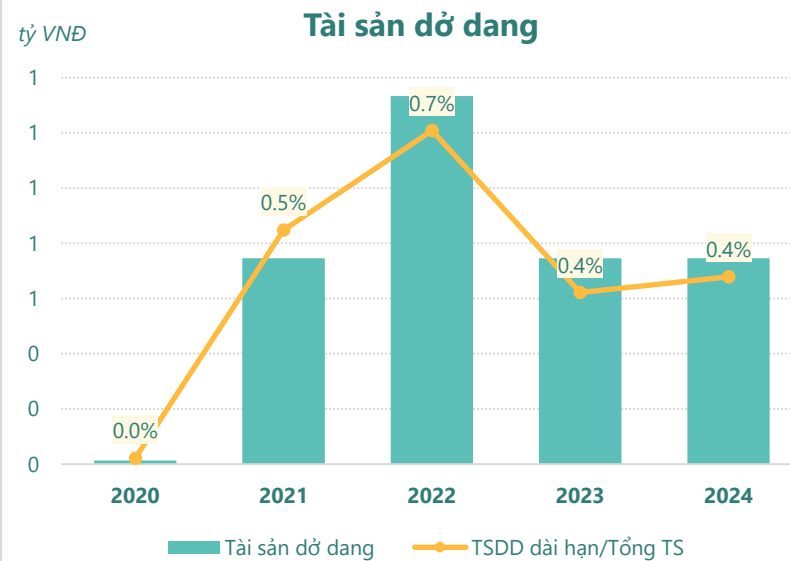
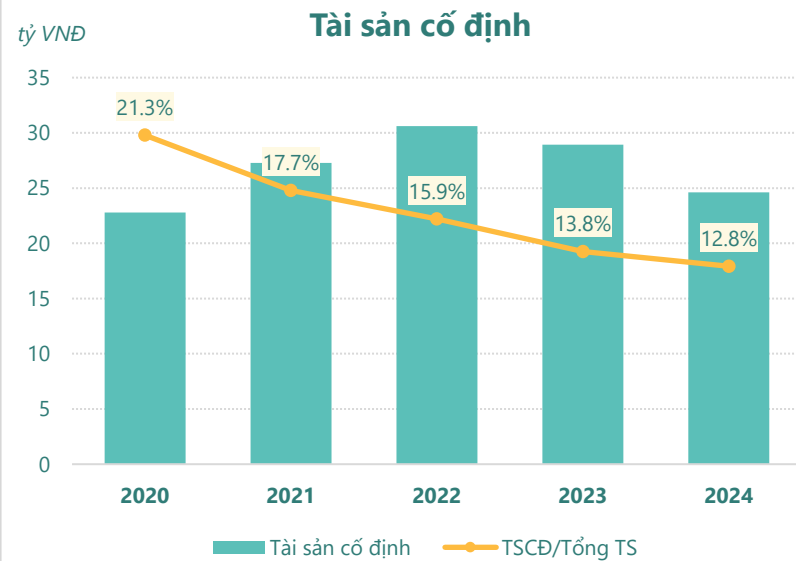
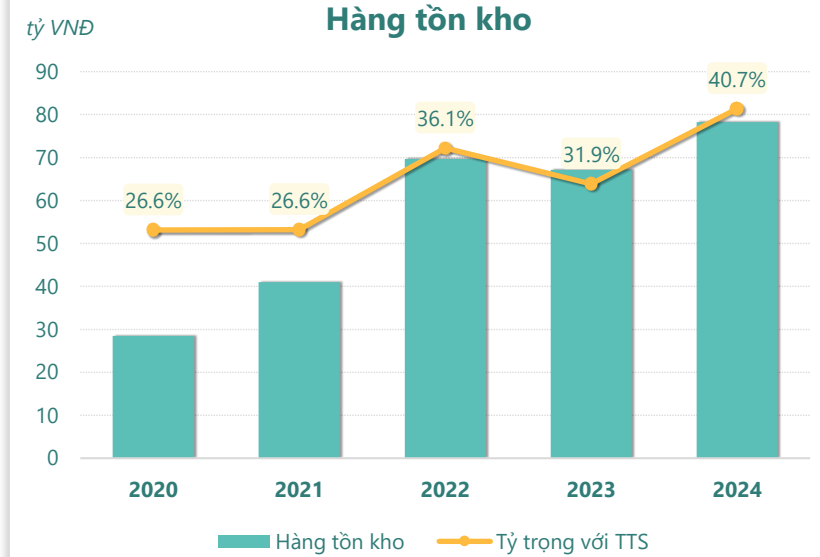
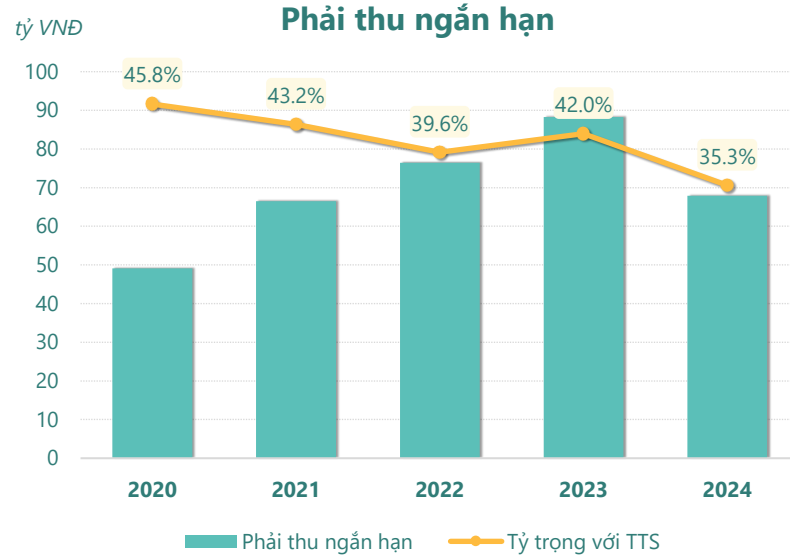
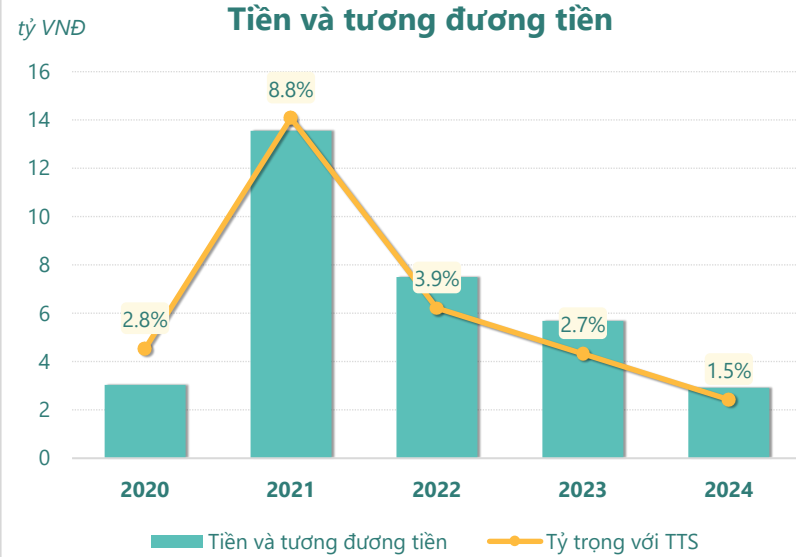
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



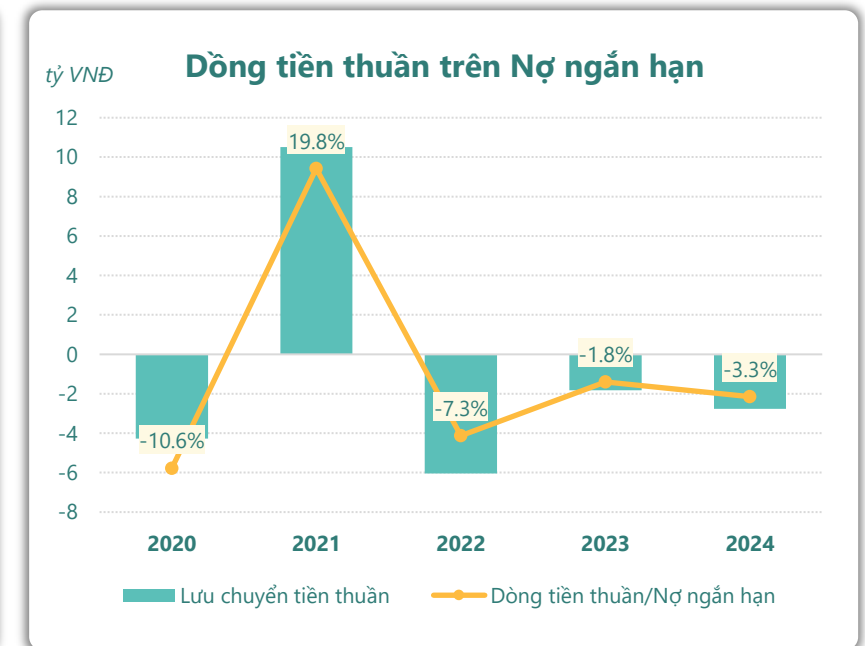
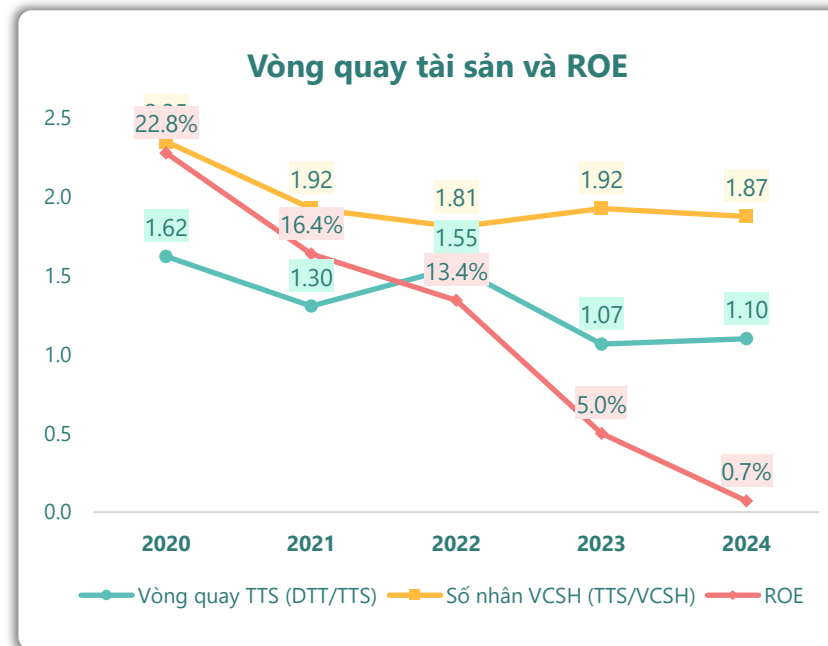
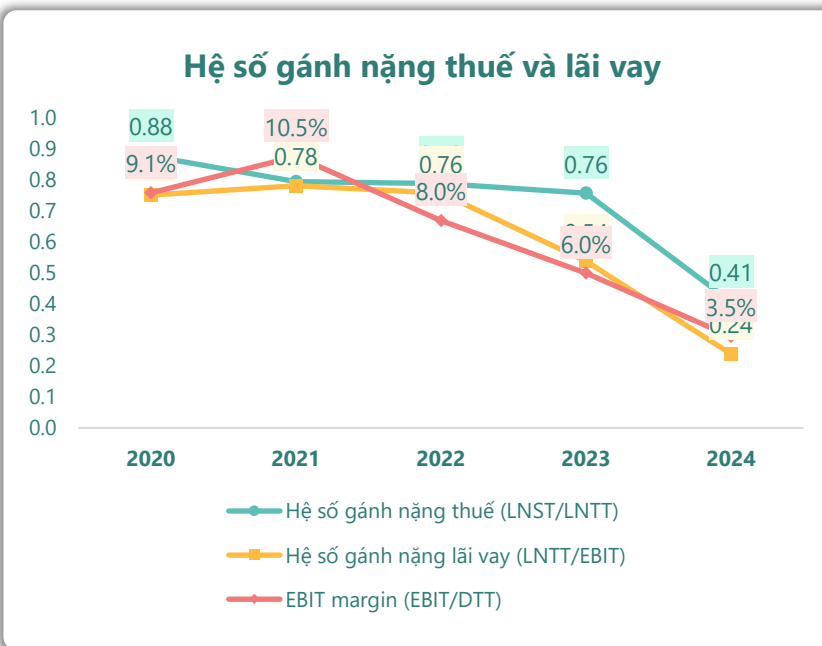
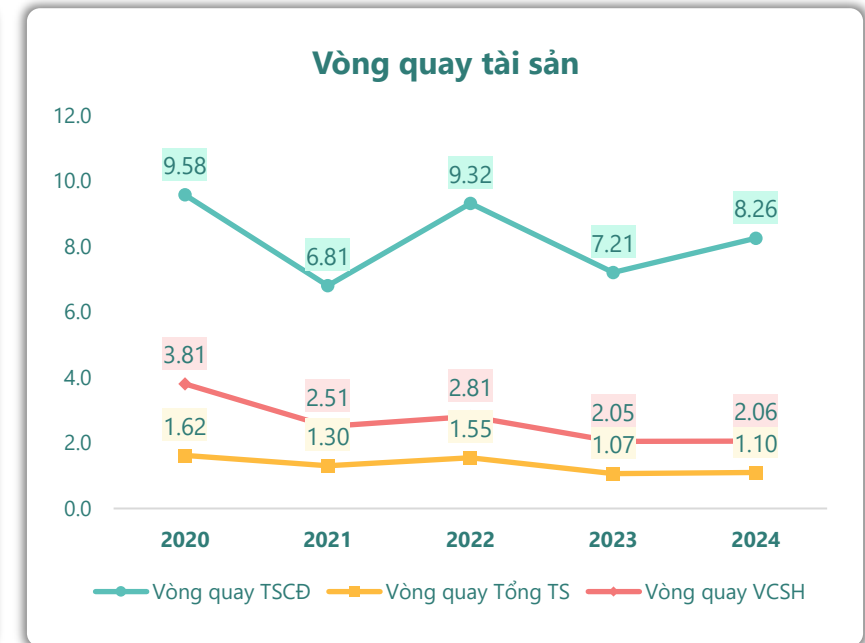
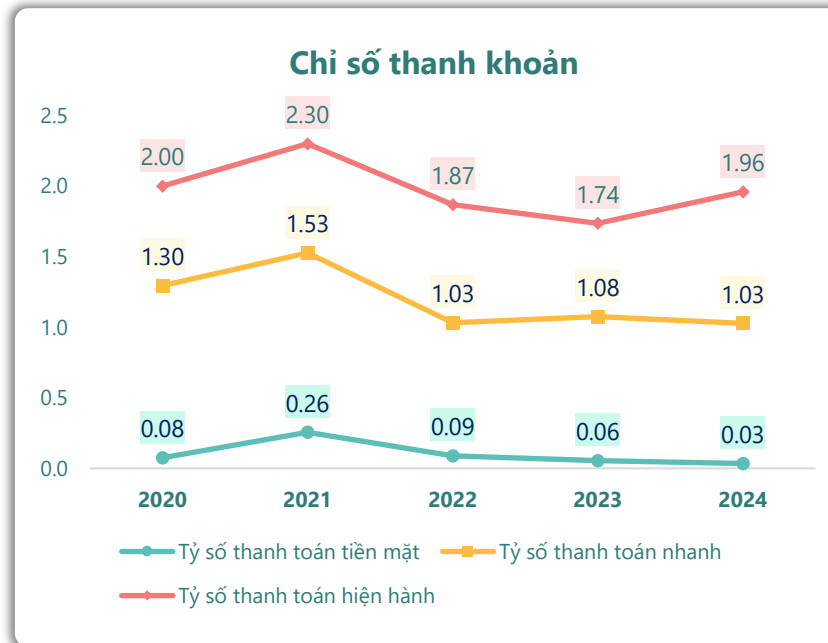
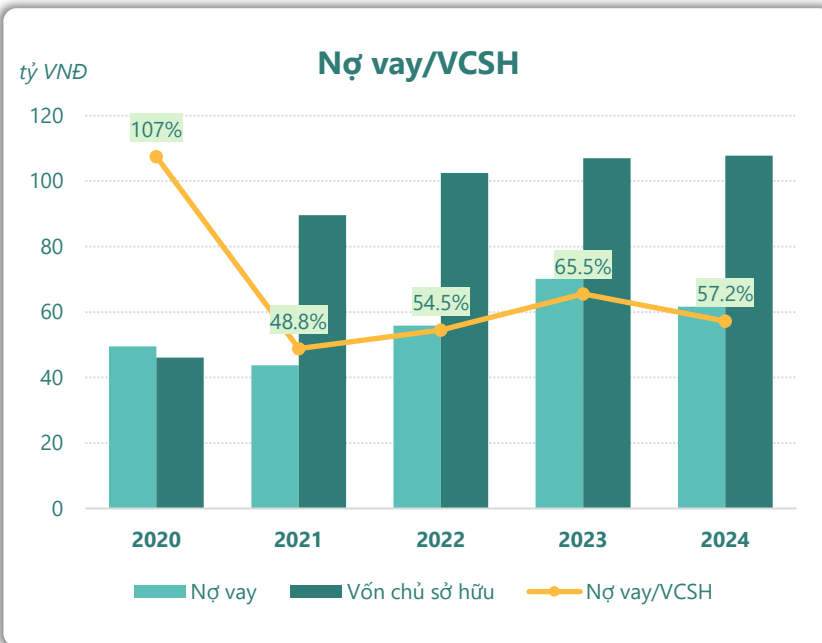
Tài sản dài hạn đạt **27.66** tỷ đồng giảm **17.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.68%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	170	270	215	221
Giá vốn hàng bán	149	243	198	208
Lợi nhuận gộp	21.2	26.8	16.9	12.5
Doanh thu HĐTC	0.09	0.21	0.22	0.51
Chi phí TC	3.93	5.39	5.96	5.95
Chi phí lãi vay	3.92	5.27	5.95	5.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.46	0.90	0.58	0.70
Chi phí QLDN	2.57	4.16	3.66	4.06
LN thuần từ HĐKD	14.3	16.5	6.90	2.30
Lợi nhuận khác	-0.35	-0.18	0.01	-0.44
LN trước thuế	14.0	16.4	6.91	1.86
Lợi nhuận sau thuế	11.1	12.9	5.22	0.76
LNST của CĐ cty mẹ	11.1	12.9	5.22	0.76

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.01	-9.46	0.74	5.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.98	-5.59	-16.9	0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.5	9.00	14.3	-8.50
Tiền đầu kỳ	3.04	13.5	7.50	5.68
Lưu chuyển tiền thuần	10.5	-6.05	-1.82	-2.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.5	7.50	5.68	2.92

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	154	193	210	192
Tài sản ngắn hạn	122	156	176	165
Tiền và tương đương tiền	13.5	7.50	5.68	2.92
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	1.25	15.2	15.4
Phải thu ngắn hạn	66.5	76.4	88.2	67.9
Hàng tồn kho	41.0	69.7	67.1	78.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	0.94	0.26	0.18
Tài sản dài hạn	32.1	37.2	33.6	27.7
Phải thu dài hạn	1.13	2.10	1.54	0.40
Tài sản cố định	27.3	30.6	28.9	24.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.75	1.33	0.75	0.75
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.60	0.60
Tài sản dài hạn khác	2.32	2.61	1.84	1.30
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	64.4	90.6	103	84.5
Nợ ngắn hạn	53.0	83.4	102	84.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.3	48.6	68.7	61.2
Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	30.6	26.3	19.5
Nợ dài hạn	11.4	7.21	1.48	0.44
Vay và nợ thuê dài hạn	11.4	7.21	1.48	0.44
Nguồn vốn chủ sở hữu	89.6	102	107	108
Vốn chủ sở hữu	89.6	102	107	108
Vốn điều lệ	75.5	84.5	84.5	94.6
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0